

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH,
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 06 /2024/HS-ST
Ngày: 01 - 02 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lưu Xuân Vĩnh.

- Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 87/2023/TLST-HS, ngày 29 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HS, ngày 16 tháng 01 năm 2024, đối với bị cáo:

Trần Kim N, sinh năm: 1985, tại tỉnh Đ.N. Nơi cư trú: Xóm X, thôn Y, xã Đ.P, huyện T.L, tỉnh B.T; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Kim P và bà Nguyễn Thị N; có vợ là bà Nguyễn Thị Thu H và 01 con là cháu Trần Kim S, sinh năm: 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/12/2023.

- Bị hại: Bà Đoàn Thị Pha L, sinh năm: 1983, nơi cư trú: Tổ X, thôn Y, xã S.N, huyện Đ.L, tỉnh B.T;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Tuấn N, sinh năm: 1951;

2. Bà Võ Thị S, sinh năm: 1961;

Cùng nơi cư trú: Thôn X, xã Đ.P, huyện T.L, tỉnh B.T.

3. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1988, nơi cư trú: Thôn X, xã Đ.P, huyện T.L, tỉnh B.T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại Cáo trạng số 02/CT-VKSND-TL, ngày 28/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh xác định: Khoảng tháng 4 năm 2023, Trần Kim N biết gia đình ông Nguyễn Tuấn N đang rao bán 250 cây cao su đang được trồng tại thửa đất thuộc thôn 4, xã Đức Phú, huyện Tánh Linh, nên N đến hỏi và được vợ, chồng ông N báo giá là 65 triệu đồng, sau khi thương lượng, vợ, chồng ông N đồng ý giá bán là 64 triệu đồng và đề nghị N cura hạ 01 cây bạch đàn trên đất, N đồng ý và nói đi đến ngân hàng rút tiền để trả cho vợ, chồng ông N nhưng thực tế N không đi ngân hàng như đã nói. Cũng trong thời gian này, N nợ nhiều người và cần tiền để mua cây cảnh bán kiếm lời, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà Đoàn Thị Pha L, là người thu mua cây cao su. N gọi điện thoại cho bà L, thông báo có vườn cây cao su của ông N bán với giá 50 triệu đồng, bà L đề nghị N đưa đi xem và thống nhất với giá mua 50 triệu đồng, N đề nghị bà L để N cura hạ cây kiếm thu nhập thì bà L đồng ý. N yêu cầu bà L đặt cọc thì bà L yêu cầu N cho gặp chủ sở hữu vườn cây cao su, nhưng N nói dối là chủ sở hữu đã đi thành phố Hồ Chí Minh, không có ở nhà. Ngày hôm sau, N gọi điện thoại cho bà L đề nghị chuyển tiền đặt cọc vào tài khoản của N, bà L đã chuyển cho N số tiền 08 triệu đồng, N chiếm đoạt số tiền này để mua cây cảnh và tiêu sài cá nhân. Vào thời điểm này, ông N đã bán vườn cây cao su cho ông Nguyễn Văn Minh, sinh năm: 1983, cư trú tại thôn 4, xã Đức Phú với giá 66 triệu đồng.

Ngày 02/5/2023, N tiếp tục gọi điện thoại và nói dối bà L là người sở hữu cây cao su đang cần tiền gấp để giải quyết công việc, yêu cầu bà L giao đủ tiền mua cây cao su, bà L đề nghị khi nào cura cây sẽ giao đủ tiền nhưng N tiếp tục thúc giục và đề nghị bà L có được bao nhiêu thì đưa bấy nhiêu, bà L báo chuyển 12 triệu đồng cho

tròn số tiền đã giao là 20 triệu và được N đồng ý, đồng thời hẹn đến ngày 04/5/2023 sẽ tiến hành cưa hạ cây cao su cho bà L, sau khi nhận được 12 triệu đồng từ bà L, N đã chiếm đoạt số tiền và sử dụng để mua cây cảnh, tiêu sài cá nhân.

Ngày 03/5/2023, do chưa thấy N cưa cây cao su nên bà L đã gọi điện thoại cho N thì được N hứa hẹn ngày 04/5/2023 sẽ tiến hành cưa vây, bà L đồng ý và cam kết sẽ thanh toán số tiền còn lại là 30 triệu đồng tại rẫy cây cao su. Sáng ngày 04/5/2023, bà L mang theo 30 triệu đồng đi đến rẫy cây cao su của gia đình ông N nhưng không thấy N cưa cây như đã hẹn nên bà L gọi điện thoại cho N thì được N yêu cầu đứng đợi. Khi gặp bà L, N nói dối là máy cưa bị hư đang được sửa, các thợ phụ đi bốc vác hết và hứa ngày mai sửa máy xong sẽ cưa cây cho bà L, thấy vậy bà L đề nghị N sử dụng máy cưa của mình để cưa cây nhưng N không đồng ý, đồng thời nói yêu cầu bà L giao đủ tiền, cam kết ngày mai sẽ cưa cây, nên bà L đồng ý và giao cho N 30 triệu đồng, bà L cũng yêu cầu việc cưa cây phải được tiến hành vào ngày mai. Sau nhiều lần lương thiện, N đồng ý và viết giấy hứa hẹn với bà L là ngày 08/5/2023 sẽ tiến hành việc cưa cây, nếu không N sẽ bồi thường gấp đôi. Đến ngày 09/5/2023, do không thấy N cưa cây cao su cho mình, bà L đã gọi điện thoại và hẹn gặp N tại một quán cà phê tại xã Nghi Đức để trao đổi, tại đây, N thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền 50 triệu đồng của bà L để đi mua cây cảnh và tiêu sài cá nhân, nên bà L yêu cầu N viết giấy cam kết đến ngày 12/5/2023 sẽ trả hết 50 triệu đồng và trả thêm cho bà L 10 triệu đồng. Tuy nhiên, đến ngày 12/5/2023, do không thấy N trả tiền nên bà L đã làm đơn tố cáo Trần Kim N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ các tình tiết nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đã truy tố bị cáo Trần Kim N về: “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh vẫn giữ N nội dung Cáo trạng số 02/CT-VKSND-TL, ngày 28/12/2023, đề nghị Tòa án áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Trần Kim N phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt bị cáo N từ 15 đến 18 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 04/12/2023.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo Trần Kim N thừa nhận

hành vi phạm tội như mô tả tại bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh.

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị hại là bà Đoàn Thị Pha L xác định nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh nêu về quá trình thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo N là đúng như những gì được biết, được chứng kiến và khai báo. Bà L khẳng định đã được gia đình bị cáo bồi thường số tiền 50 triệu đồng nên không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm bất kỳ khoản tiền nào khác, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Trong quá trình điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tuấn N, bà Võ Thị S trình bày về nội dung vụ án đúng như xác định của bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu H xác định bà H không tham gia, không biết hành vi mà bị cáo N đã thực hiện, đồng thời đã bồi thường, khắc phục thiệt hại với số tiền 50 triệu đồng cho bà Đoàn Thị Pha L, số tiền này là tài sản chung của vợ, chồng. Theo yêu cầu của bị cáo, bà H đã tiến hành giao số tiền này cho bà L. Bà H không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vấn đề gì đối với khoản tiền đã bồi thường cho bị hại.

Lời nói sau cùng, bị cáo N xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được quay lại đời sống, trở thành công dân tốt cho xã hội, chăm lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tánh Linh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Ông Nguyễn Tuấn N và bà Võ Thị S không có mặt tại phiên tòa nhưng đã cung cấp lời khai và sự vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, trên cơ sở ý kiến của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà S.

[3] Tại Kết luận điều tra số 81, ngày 11/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tánh Linh xác định, N lợi dụng sự quen biết với bà L và nghe được thông tin ông N rao bán 250 cây cao su nên đã dẫn bà L đi xem cây, bà L thông báo cho N biết sẽ mua số cây này với giá 50 triệu đồng. Sau đó, N chủ động tìm đến nhà và gặp ông N để trao đổi giá, được thông báo giá bán số cây cao su là 64 triệu đồng và N đưa hạ cho vợ, chồng ông N 01 cây bạch đàn. Tuy nhiên, theo Cáo trạng số 02/CT-VKSND-TL, ngày 28/12/2023, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, xác định, N biết được gia đình ông N rao bán 250 cây cao su nên đến nhà gặp vợ, chồng ông N để hỏi mua thì được báo giá là 64 triệu đồng, và N đưa hạ 01 cây bạch đàn. Do đang nợ nhiều người và cần tiền mua cây cảnh bán kiếm lời, N đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà Đoàn Thị Pha L, N gọi điện thoại cho bà L nói có vườn cao su của ông N bán với giá 50 triệu đồng, thì bà L đề nghị được đi xem, sau đó thống nhất mua với giá 50 triệu đồng. Như vậy, kết luận điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện và cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh có mâu thuẫn về trình tự hành vi mà bị cáo thực hiện. Do lời khai của ông N, bà S, bà L đều không xác định chính xác ngày mà bị cáo N trao đổi, lương lượng, chỉ xác định được khoảng cuối tháng 4 năm 2023. Trong khi đó, tại các biên bản hỏi cung bị can ngày 28/9/2023 (Bút lục số 54 đến 58), Biên bản đối chất ngày 17/10/2023 (Bút lục số 60 đến 64), Biên bản ghi lời khai ngày 07/8/2023 (Bút lục số 69 đến 71), Bản tự khai ngày 05/12/2023 (Bút lục số 77), ngày 20/7/2023 (Bút lục số 83), và tại phiên tòa, bị cáo N xác định bị cáo liên hệ và thỏa thuận giá mua với vợ, chồng ông N, bà S, sau đó mới liên hệ với bà L để bán vườn cây cao su của vợ, chồng ông N. Nên Hội đồng xét xử xác định bị cáo đã trao đổi, thương lượng mua, bán cây cao su với vợ, chồng ông N, rồi mới liên hệ với bà L, vì bị cáo biết bà L là người thu mua cây cao su, và bản thân bị cáo với bà L cũng đã từng quen biết, giới thiệu bà L mua cây cao su trước đó.

[4] Theo hồ sơ vụ án, bị cáo xác định số tiền mà bị cáo thỏa thuận với ông

Nguyễn Tuấn N để mua vườn cây cao su là không thống nhất, có lúc bị cáo trình bày là 50 triệu đồng (Bút lục số 52, 55, 58, 61, 66, 68, 69, 72, 74, 77, 78, 80, 82, 83, 84, 85), có lúc bị cáo trình bày là 54 triệu đồng (Bút lục số 57), có lúc bị cáo trình bày là 64 triệu đồng (Bút lục số 156), và ông Nguyễn Tuấn N trình bày số tiền ông đưa ra để bán vườn cây cao su cho bị cáo cũng không thống nhất, khi là 54 triệu đồng (Bút lục số 66), khi là 64 triệu đồng (Bút lục số 135, 136, 138, 139, 142), bà Võ Thị S, là vợ của ông N, xác định số tiền mà vợ, chồng bà thông báo cho bị cáo N khi hỏi mua vườn cây cao su là 64 triệu đồng (Bút lục số 147). Lý do cho sự mâu thuẫn này, bị cáo trình bày là do nhầm lẫn trong quá trình khai báo với người tiến hành tố tụng, ông N trình bày lý do là tuổi cao, có lúc bị nhầm lẫn, và số tiền thực tế khi bán vườn cây cao su cho ông Nguyễn Văn Minh là 56 triệu đồng nên khai báo không chính xác. Tại phiên tòa, bị cáo N xác định số tiền mua vườn cây cao su mà các bên đã thương lượng là 65 triệu đồng, và ông N, bà S đề nghị bị cáo N trừ 01 cây bạch đàn thì giảm xuống còn 64 triệu đồng.

[5] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo N và bị hại là bà L đều thống nhất xác định bị cáo là người đứng ra bán vườn cây cao su cho bị hại, và số tiền mà bị cáo và bị hại thống nhất mua, bán vườn cây cao su là 50 triệu đồng, bị hại cho thêm 02 triệu đồng và khoản việc trừ cây cao su đã mua cho bị cáo, đồng thời bà L đã thanh toán 03 lần với tổng số tiền là 50 triệu đồng (một lần 8 triệu đồng, một lần 12 triệu đồng và một lần 30 triệu đồng) và bị cáo đã nhận số tiền này. Bị cáo N thừa nhận, sau mỗi lần nhận tiền, bị cáo đều sử dụng tiền để mua cây cảnh và tiêu sài cá nhân. Sau khi thương lượng và thống nhất giá mua, bán vườn cây cao su với bà L, bị cáo không liên hệ với vợ, chồng ông N, bà S, và biết rõ giá mua, bán mà bị cáo và bà L thống nhất là thấp hơn giá bán của vợ, chồng ông N, bà S đưa ra. Đồng thời, vợ chồng ông N cũng đã bán vườn cây cao su này cho ông Nguyễn Văn Minh với giá là 66 triệu đồng, sau đó điều chỉnh giảm xuống còn 56 triệu đồng. Ông Minh đã thực hiện việc khai thác số cây cao su này.

[6] Như vậy, đủ cơ sở để xác định, bị cáo Trần Kim N sau khi biết và hỏi giá bán vườn cây cao su của ông Nguyễn Tuấn N và bà Võ Thị S, đã liên hệ với bà Đoàn Thị Pha L để bán lại, mặc dù biết rõ giá mua của bà L là thấp hơn giá bán mà ông N, bà S đưa ra, giữa bị cáo và ông N, bà S chưa xác lập việc mua, bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bị cáo, nhưng do mong muốn chiếm đoạt 50 triệu đồng của bà L, nên

bị cáo đã đồng ý với bà L, nhằm làm cho bà L tin tưởng rằng đã mua được vườn cây cao su, mặc dù, không còn liên hệ với vợ, chồng ông N, bà S nhưng bị cáo N liên tục hối thúc, đưa ra các thông tin sai sự thật và yêu cầu bà L chuyển tiền mua cây cho bị cáo, sau khi nhận được tiền mua cây từ bà L, bị cáo đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

[7] Bị cáo, là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã dùng thủ đoạn gian dối, cung cấp các thông tin không đúng sự thật, để bà L tin tưởng và giao 50 triệu đồng cho bị cáo, sau đó bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này sử dụng vào mục đích cá nhân, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Hành vi mà bị cáo Trần Kim N đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình xã hội tại địa phương, nên cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân tốt cho xã hội, đồng thời răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

[8] Mặc dù trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã có những lời khai khác nhau, tuy nhiên, tại phiên tòa, lời khai của bị cáo khớp với nội dung trình bày của bị hại, người tham gia tố tụng khác, thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục thiệt hại, bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[9] Bị cáo trình bày toàn bộ các cây cảnh mà bị cáo sử dụng tiền chiếm đoạt của bà L để mua hiện đã bán, một số bị chết, một số ít đã tặng, cho người khác. Bị cáo cũng không nhớ đã bán và cho ai, loại cây gì. Cơ quan Cảnh sát điều tra không thu hồi được tài sản mà bị cáo dùng tiền chiếm đoạt của bà L để mua, nên Hội đồng xét xử không căn cứ để xử lý.

[10] Về trách nhiệm dân sự, bị hại là bà Đoàn Thị Pha L xác định đã nhận

được tiền bồi thường 50 triệu đồng của gia đình bị cáo, bà L không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà Nguyễn Thị Thu H cũng không yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền 50 triệu đồng mà bà đã bồi thường cho bà L nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Do được xác định là có tội nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Kim N phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Kim N: 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 04 tháng 12 năm 2023).

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, bị cáo Trần Kim N phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Đương sự;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- CQCSĐT Công an huyện Tánh Linh;
- TTV phụ trách THAHS;
- NTG CA huyện Tánh Linh;
- UBND xã Đức Phú, huyện Tánh Linh (thay t/báo);
- Lưu: VT; HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Đình Phú